

Số: /NQ-HĐND

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 9 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Cho ý kiến về mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ HAI MƯỜI BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Xét Tờ trình số 322/TTr-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết cho ý kiến về mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Báo cáo thẩm tra số 210/BC-KTNS ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông nhất về mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu như sau:

1. Mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất

a) Đất thuộc các tuyến đường, khu vực thuộc địa bàn thành phố Vũng Tàu:

- Đất phi nông nghiệp thuộc địa bàn phường: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 1,5%.

- Đất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 1%.

- Đất nông nghiệp: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,5%.

b) Đất thuộc các tuyến đường, khu vực thuộc địa bàn thành phố Bà Rịa:

- Đất phi nông nghiệp thuộc địa bàn phường: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 1,5%.

- Đất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 1%.

- Đất nông nghiệp: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,5%.

c) Đất thuộc các tuyến đường, khu vực thuộc địa bàn thị xã Phú Mỹ:

- Đất phi nông nghiệp: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,75%.

- Đất nông nghiệp: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,5%.

d) Đất thuộc các tuyến đường, khu vực thuộc địa bàn huyện Long Điền:

- Đất phi nông nghiệp thuộc địa bàn thị trấn: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 1,5%.

- Đất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 1%.

- Đất nông nghiệp: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,5%.

đ) Đất thuộc các tuyến đường, khu vực thuộc địa bàn huyện Châu Đức:

- Đất phi nông nghiệp: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,75%.

- Đất nông nghiệp: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,5%.

e) Đất thuộc các tuyến đường, khu vực thuộc địa bàn huyện Đất Đỏ:

- Đất phi nông nghiệp thuộc địa bàn thị trấn: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 1,5%.

- Đất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 1%.

- Đất nông nghiệp: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,5%.

g) Đất thuộc các tuyến đường, khu vực thuộc địa bàn huyện Xuyên Mộc:

- Đất phi nông nghiệp: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,75%.

- Đất nông nghiệp: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,5%.

h) Đất thuộc các tuyến đường, khu vực thuộc địa bàn huyện Côn Đảo:

- Đất phi nông nghiệp: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,75%.

- Đất nông nghiệp: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,5%.

i) Đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật (trừ đất nông nghiệp), tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,75%.

k) Đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của dự án thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật, tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,5%.

2. Đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm

a) Đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) theo quy định tại khoản 1 Điều 120 Luật Đất đai, tiền thuê đất được xác định như sau:

- Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất được tính bằng 30% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm có cùng mục đích sử dụng đất.

- Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất được tính bằng 30% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

b) Đối với đất xây dựng công trình ngầm gắn với phần ngầm công trình xây dựng trên mặt đất mà có phần diện tích xây dựng công trình ngầm vượt ra ngoài phần diện tích đất trên bề mặt được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng

đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất đó thì đơn giá thuê đất của phần diện tích vượt này được xác định theo quy định tại điểm a khoản này.

3. Đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước

a) Đơn giá thuê đất trả tiền hằng năm đối với đất có mặt nước bằng 20% của đơn giá thuê đất hằng năm của loại đất có vị trí liền kề với giả định có cùng mục đích sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

b) Đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với đất có mặt nước bằng 20% của đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giả định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh khẩn trương ban hành Quyết định Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo thẩm quyền quy định tại Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Khóa VII, Kỳ họp thứ Hai Mươi Ba thông qua ngày 20 tháng 9 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TTr.Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTr. HĐND và UBND dân các huyện, thị xã, thành phố;
- Website Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Báo Bà Rịa - Vũng Tàu, Đài PTTH tỉnh;
- Lưu: VT, STC, CTHĐ.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Mai Ngọc Thuận